

Biểu mẫu 09

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở - Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	Đã hoàn thành chương trình tiểu học	Đã hoàn thành chương trình lớp 6, được lên lớp 7	Đã hoàn thành chương trình lớp 7, được lên lớp 8	Đã hoàn thành chương trình lớp 8, được lên lớp 9
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	100% hs được học đầy đủ các môn học theo ND và chương trình của Bộ GDĐT quy định			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình phối hợp GD học sinh học và làm bài tập đầy đủ, hỗ trợ CSVC, trang thiết bị, đồ dùng học tập. Thường xuyên thông tin qua sổ LLĐT, qua các phương tiện thông tin khác.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- HĐ ngoại khóa, HĐTN và hướng nghiệp. - HĐ ngoài giờ lên lớp, GD kỹ năng sống. - Bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khối 6, 7, 8: Học lực: Giỏi: 30% Khá: 50% Đạt: 20,% CĐ: 0		Khối 6, 7: Hạnh kiểm: Tốt: 96% Khá: 3,35% Đạt: 0,65% CĐ: 0	
		Khối 9: Học lực: Giỏi: 49,2% Khá: 35,5% TB: 11,3% Yếu: 0		Khối 8, 9: Hạnh kiểm: Tốt: 96% Khá: 3,35% TB: 0,65%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% lên lớp thẳng			

IV	hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học , Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, HĐNGLL.	dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học , Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, HĐNGLL.	dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học , Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, HĐNGLL.	môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GDCD, Văn học , Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, HĐNGLL, GDHN.
V	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Đạo đức: Tốt: 90% Khá: 8% TB: 2% * Học tập: Giỏi: 35% Khá: 40% TB: 23 % Yếu: 2 % * Sức khỏe: Tốt: 80% Khá: 20%	* Đạo đức: Tốt: 90% Khá: 8% TB: 2% * Học tập: Giỏi: 35% Khá: 40% TB: 23 % Yếu: 2 % * Sức khỏe: Tốt: 80% Khá: 20%	* Đạo đức: Tốt: 90% Khá: 8% TB: 2% * Học tập: Giỏi: 35% Khá: 40% TB: 23 % Yếu: 2 % * Sức khỏe: Tốt: 80% Khá: 20%	* Đạo đức: Tốt: 90% Khá: 8% TB: 2% * Học tập: Giỏi: 35% Khá: 40% TB: 25% Yếu: 0 % * Sức khỏe: Tốt: 80% Khá: 20%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	420	361	241	326/384 HS đạt 85% học các trường công lập, số còn lại học tại các trường Dân lập và TTGDTX.

/355

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 10

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở - Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1350	363	245	387	355
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1261 (93.41%)	353 (97.25%)	213 (86.94%)	350 (90.44%)	345 (97.18%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	81 (6%)	10 (2.75%)	30 (12.24%)	33 (8.53%)	8 (2.25%)
3	Trung bình / Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8 (0.59%)	0 (0.00%)	2 (0.86%)	4 (1.03%)	2 (0.56%)
4	Yếu / Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1350	363	245	387	355
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	501 (37.11%)	133 (36.64%)	41 (16.73%)	163 (42.12%)	164 (46.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	527 (39.04%)	149 (41.05%)	113 (46.12%)	146 (37.73%)	119 (33.52%)
3	Trung bình / Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	303 (22.44%)	76 (20.94%)	82 (33.47%)	73 (18.86%)	72 (20.28%)
4	Yếu / Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	19 (1.41%)	5 (1.38%).	9 (3.67%)	5 (1.29%)	0 (0.00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1350	363	245	387	355
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1331 (98.5%)	358 (98.63%)	236 (96.32%)	382 (98.71%)	355 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	501 (37.11%)	133 (36.64%)	41 (16.73%)	163 (42.12%)	164 (46.2%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	527 (39.04%)	149 (41.05%)	113 (46.12%)	146 (37.73%)	119 (33.52%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	19 (1.41%)	5 (1.38%)	9 (2.36%)	5 (1.29%)	0 (0.00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
4	Chuyển trường: đến/đi	04/16	01/05	02/01	01/07	00/03

	(tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	07				07
1	Cấp tỉnh/thành phố	07				07
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghề nghiệp	355				355
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghề nghiệp	355				355
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	164 (46.2%)				164 (46.2%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	119 (33.52%)				119 (33.52%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	72 (20.28%)				72 (20.28%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	719/631	197/166	121/124	212/175	189/166
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	137	45	18	36	38

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 11

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở - Năm học 2023- 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	36	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	36	1.4
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	39	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	4071	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1720	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	56	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	92	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	56	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
1	Khối lớp 6	1	
2	Khối lớp 7	1	
3	Khối lớp 8	1	
4	Khối lớp 9	1	
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	45	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	09	
2	Cát sét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/6/0	
5	Máy tính phục vụ cho CB-GV, HS	61	
6	Máy in	8	
7	Máy phô tô	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	1 (112m ²)
XI	Nhà ăn	1 (700m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	06 (690m ²)	800	0.9 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	0	X	0	0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh

Biểu mẫu 12

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 10
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
NGUYỄN TRI PHƯƠNG**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	67		14	42	8	3	3							
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	61		14	41	6						53	3		
1	Toán	11		5	5	1			4	6		9	1		
2	Lý	4		2	2				1	3		4			
3	Hóa	2			2					2		2			
4	Sinh	4		1	3				2	2		4			
5	Địa	4			2				1	1		2			
6	Công nghệ	3			2	1			2	1		3			
7	Văn	9		3	5	1			1	8		8	1		
8	Lịch sử	2			3				1	2		3			
9	Tiếng Anh	11		1	10				2	5		7			
10	GDCD	1				1			2			2			
11	Nhạc	2			2				1	1		2			
12	Mĩ thuật	1				1			1			1			
13	Thể dục	4		1	3				2	2		4			
14	Tin học	2			1	1			1	1		1	1		
15	Tổng phụ trách	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1					
III	Nhân viên	9			1	2	3	3							
1	Nhân viên thủ quỹ, văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên phụ trách thí nghiệm														
7	Nhân viên CNTT	1					1								

8	Bảo vệ	2						2							
9	Lao công	1						1							
10	NV.Hỗ trợ GD người KT	1				1									

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Lê Quang Vinh